

CÔNG TY
CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN
YEAH1

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH,
L=Quận 1, O=CÔNG TY CỔ
PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1,
OID.2.5.2342.1.9200300.100.1.1=
MST:0304592171
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location
here
Date: 2023.07.27 17:40:42+07'00'
Foxit PDF Editor Version: 11.2.0

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2023



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2023**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Chủ tịch HĐQT	2
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN/HN)	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN/HN)	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN/HN)	7
Thuyết minh cho báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN/HN)	8

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 28 ngày 7 tháng 7 năm 2022.

Hội đồng Quản trị

Bà Lê Phương Thảo	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Phó Chủ tịch
Ông Đào Phúc Trí	Thành viên
Ông Đinh Hoài Nam	Thành viên
Ông Kim Min Soo	Thành viên
	(từ ngày 2 tháng 6 năm 2023)
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên
	(đến ngày 1 tháng 6 năm 2023)

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Nam	Trưởng ban
Bà Lê Thị Bích Hằng	Thành viên
Ông Vương Hồ Trí Dũng	Thành viên
	(từ ngày 2 tháng 6 năm 2023)
Bà Lê Thị Quỳnh	Thành viên
	(đến ngày 1 tháng 6 năm 2023)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đào Phúc Trí	Tổng Giám đốc
Ông Kim Min Soo	Phó Tổng Giám đốc Đầu tư
	(từ ngày 5 tháng 6 năm 2023)
Bà Ngô Thị Vân Hạnh	Phó Tổng Giám đốc Điều hành
	(từ ngày 5 tháng 4 năm 2023)
Ông Chế Đoàn Viên	Phó Tổng Giám đốc Tài chính
	(từ ngày 1 tháng 4 năm 2023)
Ông Yam Kong Fatt	Phó Tổng Giám đốc Chiến lược
	(từ ngày 29 tháng 9 năm 2022)
Ông Trần Thanh Tân	Phó Tổng Giám đốc Tài chính
	(đến ngày 28 tháng 2 năm 2023)
Bà Lê Phương Thảo	Phó Tổng Giám đốc Điều hành
	(đến ngày 4 tháng 4 năm 2023)
Ông Lê Minh Nhật Tín	Phó Tổng Giám đốc Công nghệ
	(đến ngày 5 tháng 4 năm 2023)

Người đại diện theo pháp luật

Bà Lê Phương Thảo	Chủ tịch HĐQT
Ông Đào Phúc Trí	Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Tầng 7, Tòa nhà Galleria, 258 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HĐQT ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Chủ tịch HĐQT được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Chủ tịch HĐQT của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Chủ tịch HĐQT của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 3 đến trang 40. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Lê Phương Thảo
Chủ tịch HĐQT

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 27 tháng 07 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.06.2023 VND	31.12.2022 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		241.090.379.723	291.336.732.031
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.565.881.794	17.365.013.108
111	Tiền		3.565.881.794	17.365.013.108
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		230.000.000	50.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		230.000.000	50.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		236.619.412.458	272.339.132.314
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	24.701.288.565	27.748.139.261
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		209.425.635	156.181.002
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	6(a)	131.915.752.286	173.136.646.038
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	100.092.945.972	91.598.166.013
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(20.300.000.000)	(20.300.000.000)
140	Hàng tồn kho		69.884.800	-
141	Hàng tồn kho		69.884.800	-
150	Tài sản ngắn hạn khác		605.200.671	1.582.586.609
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	605.200.671	1.582.586.609

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.06.2023 VND	31.12.2022 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.343.511.610.943	1.003.844.072.670
210	Các khoản phải thu dài hạn		325.979.357.000	220.139.444.500
215	Phải thu về cho vay dài hạn	6(b)	124.890.000.000	119.000.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	201.089.357.000	101.139.444.500
220	Tài sản cố định		2.022.615.284	2.108.361.872
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	237.527.350	293.235.502
222	Nguyên giá		1.833.778.240	1.833.778.240
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.596.250.890)	(1.540.542.738)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	1.785.087.934	1.815.126.370
228	Nguyên giá		2.524.382.154	2.524.382.154
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(739.294.220)	(709.255.784)
240	Tài sản dở dang dài hạn		6.120.247.960	5.000.000.000
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		6.120.247.960	5.000.000.000
250	Đầu tư tài chính dài hạn		1.007.764.181.326	774.002.931.326
251	Đầu tư vào công ty con	4(a)	1.208.677.412.233	1.206.677.412.233
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	231.761.250.000	-
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	17.715.625.000	17.715.625.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4	(450.390.105.907)	(450.390.105.907)
260	Tài sản dài hạn khác		1.625.209.373	2.593.334.972
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	1.625.209.373	2.593.334.972
270	TỔNG TÀI SẢN		1.584.601.990.666	1.295.180.804.701

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.06.2023 VND	31.12.2022 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		379.676.259.635	113.841.039.853
310	Nợ ngắn hạn		379.676.259.635	113.841.039.853
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	1.561.460.308	1.426.835.606
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13(b)	3.367.825.452	3.441.434.852
314	Phải trả người lao động		2.911.218.502	1.525.057.726
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	4.077.184.507	3.414.710.929
319	Phải trả ngắn hạn khác	15	48.953.386.423	60.822.591.340
320	Vay ngắn hạn	16	318.805.184.443	43.210.409.400
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.204.925.731.031	1.181.339.764.848
410	Vốn chủ sở hữu		1.204.925.731.031	1.181.339.764.848
411	Vốn góp của chủ sở hữu	17,18	312.799.680.000	312.799.680.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		312.799.680.000	312.799.680.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	18	550.873.478.254	550.873.478.254
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	18	341.252.572.777	317.666.606.594
421a	- LNST chưa phân phối			
	lũy kế của các năm trước		317.666.606.594	308.003.499.267
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		23.585.966.183	9.663.107.327
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.559.214.734.640	1.295.180.804.701

Nguyễn Thị Khánh Trang
Người lập/ Kế toán trưởng

Chế Đoàn Viên
Phó Tổng Giám Đốc
Tài chính

Lê Phương Thảo
Chủ tịch HĐQT
Ngày 27 tháng 07 năm 2023



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30.06.2023	30.06.2022	30.06.2023	30.06.2022
		VND	VND	VND	VND
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.026.688.770	11.211.454.547	38.791.028.573	13.465.818.183
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.026.688.770	11.211.454.547	38.791.028.573	13.465.818.183
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(10.437.949.015)	(4.575.402.102)	(21.090.182.564)	(6.764.472.802)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.588.739.755	6.636.052.445	17.700.846.009	6.701.345.381
21	Doanh thu hoạt động tài chính	17.864.398.007	309.670.886	23.619.848.865	549.386.618
22	Chi phí tài chính	(6.362.284.426)	1.033.315.068	(9.732.071.627)	1.033.315.068
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(6.362.284.426)	1.033.315.068	(9.732.071.627)	1.033.315.068
25	Chi phí bán hàng	-	(11.111.111)	-	(52.269.317)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(2.934.799.429)	(1.561.911.319)	(8.000.360.080)	(7.393.683.112)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	22.156.053.907	6.406.015.969	23.588.263.167	838.094.638
31	Thu nhập khác	-	(16.989.686.172)	-	36.382.469
32	Chi phí khác	-	(144.856.520)	(2.293.742)	(156.017.955)
40	Lỗ khác	-	(17.134.542.692)	(2.293.742)	(119.635.486)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30.06.2023	30.06.2022	30.06.2023	30.06.2022
		VND	VND	VND	VND
50 Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế		22.156.053.907	(10.728.526.723)	23.585.969.425	718.459.152
51 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	25	-	-	-	-
52 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	25	-	-	-	-
60 Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN		22.156.053.907	(10.728.526.723)	23.585.969.425	718.459.152


 Nguyễn Thị Khánh Trang
 Người lập/ Kế toán trưởng


 Chế Đoàn Viên
 Phó Tổng Giám Đốc
 Tài chính




 Lê Phương Thảo
 Chủ tịch HĐQT
 Ngày 27 tháng 07 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.06.2023 VND	30.06.2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	23.585.969.425	718.459.152
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và phân bổ lợi thế thương mại	85.746.587	126.953.280
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(11.489.799.456)	(349.084.618)
06	Chi phí lãi vay	9.732.071.627	(1.033.315.068)
08	(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	21.913.988.183	(536.987.254)
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(108.655.249.841)	(136.500.893.174)
10	Tăng hàng tồn kho	(69.884.800)	(976.105.088)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	(13.659.553.025)	(85.843.236.974)
12	Giảm chi phí trả trước	1.945.511.537	(906.521.086)
14	Tiền lãi vay đã trả	(935.525.064)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(99.460.713.010)	(224.763.743.576)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	(67.559.714.853)	(198.298.819.997)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	102.701.608.603	201.803.692.629
25	Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	(253.761.250.000)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13.983.200.000	174.360.452.833
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	14.702.962.903	44.199.649.003
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(189.933.193.347)	222.064.974.468
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ vay	317.135.916.260	15.049.155.234
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(41.541.141.217)	(11.610.547.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	275.594.775.043	3.438.608.234
50	Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong kỳ	(13.799.131.314)	739.839.126
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	17.365.013.108	637.309.463
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3.565.881.794	1.377.148.589


 Nguyễn Thị Khánh Trang
 Người lập/ Kế toán trưởng


 Chế Đoàn Viên
 Phó Tổng Giám Đốc
 Tài chính


 Lê Phương Thảo
 Chủ tịch HĐQT
 Ngày 27 tháng 07 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận doanh nghiệp số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 28 ngày 7 tháng 7 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán – Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 26 tháng 6 năm 2018 theo Quyết định số 212/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 19 tháng 6 năm 2018 với mã giao dịch cổ phiếu là YEG.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là truyền thông giải trí và quản lý.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm hoạt động tư vấn quản lý; quảng cáo, hoạt động sáng tác, nghệ thuật, giải trí; sản xuất và phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty có 77 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 58 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty có 11 công ty con trực tiếp và 5 công ty con gián tiếp (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 10 công ty con trực tiếp và 4 công ty con gián tiếp) được trình bày trong thuyết minh 4 – Đầu tư tài chính

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bằng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng bao gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(a) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)**

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(c) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc đã dự đoán khi đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.8 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	10% – 20%/năm
Phương tiện vận tải	10% – 33%/năm
Thiết bị quản lý	33%/năm
Nhãn hiệu, tên thương mại	2% – 10%/năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ bên liên quan và các cá nhân.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập nhưng chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối/(lỗ lũy kế) phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.17 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.18 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.19 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm dự phòng giảm giá các khoản đầu tư và chi phí lãi vay.

2.21 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.23 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh 4);
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 8); và

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.06.2023 VND	31.12.2022 VND
Tiền mặt	-	56.601.896
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.565.881.794	17.308.411.212
	<u>3.565.881.794</u>	<u>17.365.013.108</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư vào công ty con

				30.06.2023			31.12.2021				
STT	Tên công ty	Nơi thành lập	Hoạt động chính	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
1	Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình truyền hình	99,00	29.700.000.000	(*)	29.700.000.000	99,00	29.700.000.000	(*)	29.700.000.000
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Care	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất phim	99,98	399.900.000.000	(*)	383.785.632.263	99,98	399.900.000.000	(*)	383.785.632.263
3	Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Phim Đại sứ trẻ	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo	67,00	6.300.000.000	(*)	6.300.000.000	67,00	6.300.000.000	(*)	6.300.000.000
4	Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại GIGA1	TP. Hồ Chí Minh	Các hoạt động sáng tạo, nghệ thuật và giải trí	99,98	588.167.412.233	(*)	-	99,98	588.167.412.233	(*)	-
5	Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	99,89	79.910.000.000	(*)	-	90,00	79.910.000.000	(*)	-
6	Công ty Cổ phần YAG Entertainment	TP. Hồ Chí Minh	Hoạt động chiếu phim, hoạt động hậu kỳ, ghi âm và xuất bản âm nhạc	99,70	15.640.000.000	(*)	15.640.000.000	99,70	15.640.000.000	(*)	15.640.000.000
7	Công ty Cổ phần Tổ hợp Truyền thông STV	TP. Hà Nội	Quảng cáo, sản xuất chương trình	51,00	76.500.000.000	(*)	-	-	76.500.000.000	(*)	-
8	Công ty Cổ phần AppNews Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Hoạt động hậu kỳ, chiếu phim, ghi âm và xuất bản âm nhạc	70,00	10.538.000.000	(*)	5.348.848.644	70,00	10.538.000.000	(*)	5.348.848.644
9	Công ty Cổ phần Siêu sao Yeah1	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	50,98	12.000.000	(*)	-	50,98	12.000.000	(*)	-
10	Công ty TNHH Trung tâm Công nghệ và Chuyển đổi số	Tỉnh Bến Tre	Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính	51,00	10.000.000	(*)	-	51,00	10.000.000	(*)	-
11	Công ty TNHH 1Production	TP. Hồ Chí Minh	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình	100,00	2.000.000.000	(*)	-	-	-	(*)	-
					1.208.677.412.233		440.774.480.907		1.206.677.412.233		440.774.480.907

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Ngoài ra, Công ty có các công ty con gián tiếp như sau:

STT	Tên	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính	30.06.2023		31.12.2022	
				Tỷ lệ sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
1	Công ty Cổ phần Gigagoods	TP. Hồ Chí Minh	Bán lẻ	50,99	51,00	50,99	51,00
2	Công ty Cổ phần Phân phối Gigawin	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	58,99	59,00	58,99	59,00
3	Công ty TNHH MTV Style TV	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	51,00	100,00	51,00	100,00
4	Công ty TNHH Yeah1 Up	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	99,99	100,00	99,99	100,00
5	Công ty TNHH STVProduction	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình	51,00	51,00	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Tại ngày 30.06.2023					Tại ngày 31.12.2022				
	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
1 Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital (*)	35,00	35,00	128.756.250.000	(**)	-	-	-	-	-	-
2 Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam (*)	35,00	35,00	103.005.000.000	(**)	-	-	-	-	-	-
			231.761.250.000							

(*) Trong tháng 2 năm 2023, Tập đoàn đã hoàn tất việc mua 35% số cổ phần tại Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital và Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam với số tiền chuyển nhượng nhượng lần lượt là 128.756.250.000 đồng và 103.005.000.000 đồng, qua đó hai công ty này trở thành công ty liên kết của Tập đoàn.

(**) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng do các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN

- 4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)
- (c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

		30.06.2023						31.12.2022					
Tên công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND		
1	Công ty Cổ phần Gamify Việt Nam	Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử	15,00	15,00	1.858.000.000	(*)	15,00	15,00	1.858.000.000	(*)	1.858.000.000		
2	Công ty cổ phần Công nghệ và Truyền thông ADSENC	Cổng thông tin, dịch vụ công nghệ thông tin, quảng cáo	4,40	4,40	6.000.000.000	(*)	4,40	4,40	6.000.000.000	(*)	6.000.000.000		
3	Công ty Cổ phần Shopiness	Cổng thông tin xử lý dữ liệu và các hoạt động có liên quan	10,00	10,00	1.757.625.000	(*)	10,00	10,00	1.757.625.000	(*)	1.757.625.000		
4	Công ty Cổ phần Yeah1 Gaming	Trò chơi điện tử và dịch vụ giải trí	18,00	18,00	8.100.000.000	(*)	18,00	18,00	8.100.000.000	(*)	-		
					17.715.625.000		9.615.625.000		17.715.625.000		9.615.625.000		

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.06.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba	5.985.505.658	17.460.887.713
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	18.715.782.907	10.287.251.548
	<u>24.701.288.565</u>	<u>27.748.139.261</u>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khách hàng quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

6 PHẢI THU VỀ CHO VAY**(a) Ngắn hạn**

	30.06.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba		
Ông Trần Minh Việt (*)	45.960.311.001	76.540.600.000
Khác	41.751.916.927	60.974.529.922
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	44.203.524.358	35.621.516.116
	<u>131.915.752.286</u>	<u>173.136.646.038</u>

(*) Số dư thể hiện khoản cho vay với lãi suất 8%/năm, có thời hạn cho vay dưới 12 tháng và được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital.

(b) Dài hạn

	30.06.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Vital Investments Group (*)	119.000.000.000	119.000.000.000
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	5.890.000.000	-
	<u>124.890.000.000</u>	<u>119.000.000.000</u>

(*) Số dư thể hiện khoản cho vay với lãi suất 8,5%/năm, có thời hạn cho vay trên 12 tháng và không có tài sản đảm bảo.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản phải thu về cho vay nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

7 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	30.06.2023		31.12.2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng cho nhân viên	56.937.218.181	-	30.220.039.367	-
Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	29.593.750.000	(19.600.000.000)	19.600.000.000	(19.600.000.000)
Phải thu lãi cho vay	11.722.780.485	-	8.709.025.678	-
Đặt cọc	1.512.711.125	(700.000.000)	1.477.711.125	(700.000.000)
Phải thu từ chuyển nhượng vốn góp	-	-	13.983.200.000	-
Phải thu cổ tức	-	-	16.999.811.111	-
Khác	326.486.181	-	608.378.732	-
	<u>100.092.945.972</u>	<u>(20.300.000.000)</u>	<u>91.598.166.013</u>	<u>(20.300.000.000)</u>
Trong đó:				
Bên thứ ba	91.333.552.571	(20.300.000.000)	65.931.230.693	(20.300.000.000)
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	8.759.393.401	-	25.666.935.320	-
	<u>100.092.945.972</u>	<u>(20.300.000.000)</u>	<u>91.598.166.013</u>	<u>(20.300.000.000)</u>

(*) Đây là hợp đồng hợp tác kinh doanh về đầu tư, xây dựng và kinh doanh dự án Hùng Vương Square tại số 100 Hùng Vương, Phường 9, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh giữa Công ty và chủ đầu tư là Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn (trước đây là Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Mai Hương Hương). Tổng giá trị đầu tư dự án là 50.000.000.000 Đồng, trong đó, Công ty đồng ý góp 35% tổng mức đầu tư, tương đương 17.500.000.000 Đồng và chủ đầu tư đồng ý góp 65% mức đầu tư còn lại, tương đương 32.500.000.000 Đồng.

Ngày 21 tháng 12 năm 2018, Công ty và Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn thỏa thuận tiến hành thanh lý dự án và thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh. Thời hạn thực hiện thanh lý là trong vòng 6 tháng kể từ ngày 21 tháng 12 năm 2018. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính riêng này, Công ty vẫn đang tiến hành các thủ tục thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh này và thu hồi vốn đầu tư. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đã quyết định trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản đầu tư này (Thuyết minh 8).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán là 20.600.000.000 Đồng, như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

(b) Dài hạn

	30.06.2023		31.12.2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	199.875.000.000	-	100.565.000.000	-
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	1.214.357.000	-	574.444.500	-
	<u>201.089.357.000</u>	<u>-</u>	<u>101.139.444.500</u>	<u>-</u>

(*) Số dư thể hiện khoản tạm ứng hợp đồng hợp tác kinh doanh về dự án đầu tư các start-up. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính riêng, dự án vẫn đang trong quá trình triển khai.

8 NỢ KHÓ ĐÒI

	Tại 30.06.2023 và 31.12.2022			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn	19.600.000.000	-	(19.600.000.000)	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Phát triển UP	1.000.000.000	300.000.000	(700.000.000)	Từ 2 năm đến 3 năm
	<u>20.600.000.000</u>	<u>300.000.000</u>	<u>(20.300.000.000)</u>	

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.06.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí dịch vụ trả trước	515.618.464	1.159.452.787
Công cụ, dụng cụ	89.582.207	423.133.822
	<u>605.200.671</u>	<u>1.582.586.609</u>

(b) Dài hạn

	30.06.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí cải tạo văn phòng	911.000.314	1.383.873.724
Chi phí dịch vụ trả trước	489.424.015	770.806.387
Công cụ, dụng cụ	224.785.044	438.654.861
	<u>1.625.209.373</u>	<u>2.593.334.972</u>

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) TSCĐ hữu hình

	Máy móc thiết bị VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	1.833.778.240	1.833.778.240
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023	1.833.778.240	1.833.778.240
Giá trị khấu hao lũy kế		
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	(1.540.542.738)	(1.540.542.738)
Khấu hao trong kỳ	(55.708.152)	(55.708.152)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023	(1.596.250.890)	(1.596.250.890)
Giá trị còn lại		
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	293.235.502	293.235.502
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023	237.527.350	237.527.350

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Bản quyền, quyền sở hữu VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	2.524.382.154	2.524.382.154
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023	2.524.382.154	2.524.382.154
Giá trị khấu hao lũy kế		
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	(709.255.784)	(709.255.784)
Khấu hao trong kỳ	(30.038.436)	(30.038.436)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023	(739.294.220)	(739.294.220)
Giá trị còn lại		
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	1.815.126.370	1.815.126.370
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023	1.785.087.934	1.785.087.934

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.06.2023 VND	31.12.2022 VND
Dự án triển khai phần mềm hệ thống	6.120.247.960	5.000.000.000
Dự án khác	-	86.363.636
	6.120.247.960	5.086.363.636

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	30.06.2023 VND	31.12.2022 VND
Số dư đầu năm	5.000.000.000	5.086.363.636
Tăng thêm trong kỳ/năm	1.120.247.960	-
Kết chuyển vào chi phí	-	(86.363.636)
Số dư cuối năm	6.120.247.960	5.000.000.000

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.06.2023		31.12.2022	
	<u>Giá trị VND</u>	<u>Số có khả năng trả nợ VND</u>	<u>Giá trị VND</u>	<u>Số có khả năng trả nợ VND</u>
Bên thứ ba	1.071.390.308	1.071.390.308	1.421.775.606	1.421.775.606
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	<u>490.070.000</u>	<u>490.070.000</u>	<u>5.060.000</u>	<u>5.060.000</u>
	<u>1.561.460.308</u>	<u>1.561.460.308</u>	<u>1.426.835.606</u>	<u>1.426.835.606</u>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Số phải nộp/ phải thu trong kỳ VND	Số đã cân trừ trong kỳ VND	Số đã thực nộp/ được hoàn trong kỳ VND	Tại ngày 30.06.2023 VND
(a) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	-	811.448.884	(811.448.884)	-	-
	-	811.448.884	(811.448.884)	-	-
(b) Phải nộp					
Thuế TNDN	-	-	-	-	-
Thuế GTGT	863.341.881	2.879.727.858	(811.448.884)	(2.178.842.335)	752.778.520
Thuế thu nhập cá nhân	513.847.334	2.019.496.129	-	(1.990.174.354)	543.169.109
Thuế khác	2.064.245.637	10.632.186	-	(3.000.000)	2.071.877.823
	3.441.434.852	4.909.856.173	(811.448.884)	(4.172.016.689)	3.367.825.452

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.06.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí lãi vay	1.747.550.851	-
Chi phí mua hàng hóa	1.775.940.019	1.775.940.019
Lương và thưởng nhân viên	-	1.108.560.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	529.510.910	529.510.910
Khác	24.182.727	700.000
	<u>4.077.184.507</u>	<u>3.414.710.929</u>

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.06.2023 VND	31.12.2022 VND
Phải trả từ chuyển nhượng vốn góp	36.500.000.000	56.500.000.000
Phải trả lãi vay	8.219.127.642	1.162.655.794
Khác	4.234.255.539	3.159.935.546
	<u>48.953.383.181</u>	<u>60.822.591.340</u>
Trong đó		
Bên thứ ba	36.723.276.008	60.743.351.304
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	12.230.107.173	79.240.036
	<u>48.953.383.181</u>	<u>60.822.591.340</u>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn không có khoản phải trả khác ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

16 VAY

Ngắn hạn

	Tại ngày 01.01.2023 VND	Tăng VND	Trả nợ gốc VND	Tại ngày 30.06.2023 VND
Vay bên thứ ba	28.000.000.000	255.422.074.000	(23.350.000.000)	260.072.074.000
Vay bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	15.210.409.400	61.713.842.260	(18.191.141.217)	58.733.110.443
	<u>43.210.409.400</u>	<u>317.135.916.260</u>	<u>(41.541.141.217)</u>	<u>318.805.184.443</u>

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	30.06.2023	31.12.2022
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	31.279.968	31.279.968
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	31.279.968	31.279.968
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.279.968	31.279.968

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.06.2023		31.12.2022	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Ancla Assets Ltd.	3.243.749	10,37	3.419.249	10,93
Cổ đông khác	28.036.219	89,63	27.860.719	89,07
	31.279.968	100,00	31.279.968	100,00

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 30 tháng 06 năm 2023	31.279.968	312.799.680.000	312.799.680.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	312.799.680.000	550.873.478.254	310.245.701.967	1.173.918.860.221
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	9.663.107.327	9.663.107.327
Trích thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	(2.242.202.700)	(2.242.202.700)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	312.799.680.000	550.873.478.254	317.666.606.594	1.181.339.764.848
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	23.585.969.425	23.585.969.425
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023	312.799.680.000	550.873.478.254	341.252.576.019	1.204.925.734.273

19 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2023	30.06.2022
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần dịch vụ tư vấn quản lý	26.453.578.573	11.570.000.000
Doanh thu thuần bán hàng hóa	-	1.216.363.636
Doanh thu thuần hợp tác kinh doanh và cung cấp dịch vụ khác	12.337.450.000	679.454.547
	<u>38.791.028.573</u>	<u>13.465.818.183</u>

20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2023	30.06.2022
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ tư vấn quản lý	18.667.506.855	5.172.293.011
Giá vốn hàng hóa	-	1.179.870.700
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	2.422.675.709	412.309.091
	<u>21.090.182.564</u>	<u>6.764.472.802</u>

21 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2023	30.06.2022
	VND	VND
Cổ tức	12.129.854.440	-
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.489.799.456	349.084.618
Khác	194.969	200.302.000
	<u>23.619.848.865</u>	<u>549.386.618</u>

22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2023	30.06.2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	<u>9.732.071.627</u>	<u>(1.033.315.068)</u>

23 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2023	30.06.2022
	VND	VND
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	41.158.206
Chi phí khác	-	11.111.111
	-	52.269.317

24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2023	30.06.2022
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.158.792.190	3.408.381.497
Chi phí nhân viên	5.579.557.597	2.689.171.069
Chi phí đồ dùng văn phòng, công cụ dụng cụ	233.817.638	1.025.667.813
Chi phí khấu hao TSCĐ	25.723.976	85.795.074
Khác	2.468.679	184.667.659
	8.000.360.080	7.393.683.112

25 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lỗ kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2023	30.06.2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	23.585.969.425	718.459.152
Thuế tính ở thuế suất 20% (*)	4.717.193.885	143.691.830
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	458.748	81.998.239
Lỗ tính thuế đã được sử dụng	(4.717.652.633)	(225.690.069)
Chi phí thuế TNDN (*)	-	-

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

26 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2023	30.06.2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	18.598.525.323	7.111.464.080
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.398.041.804	4.581.801.699
Chi phí khấu hao TSCĐ	85.746.587	126.953.280
Khác	8.228.930	1.210.335.472
	<u>29.090.542.644</u>	<u>13.030.554.531</u>

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tập đoàn có giao dịch và số dư và giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	Công ty con
Công ty Cổ phần Tập đoàn Care	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ trẻ	Công ty con
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1	Công ty con
Công ty Cổ phần AppNews	Công ty con
Công ty Cổ phần YAG Entertainment	Công ty con
Công ty TNHH Yeah1 Up	Công ty con
Công ty Cổ phần Tổ hợp Truyền thông STV	Công ty con (từ ngày 1 tháng 7 năm 2022)
Công ty TNHH MTV Style TV	Công ty con (từ ngày 1 tháng 7 năm 2022)
Công ty TNHH Thương mại Yeah1	Công ty con (đến ngày 31 tháng 12 năm 2022)
Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	Công ty con (đến ngày 1 tháng 7 năm 2022)
Công ty Cổ phần ZeroZ Creative	Công ty con (đến ngày 1 tháng 7 năm 2022)
Công ty Cổ phần Quảng cáo Truyền thông TNT	Công ty con (đến ngày 31 tháng 12 năm 2022)
Công ty Cổ phần Your Entertainment Platform	Công ty con (đến ngày 31 tháng 12 năm 2022)
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	Công ty thuộc sở hữu của cổ đông Công ty (đến ngày 15 tháng 6 năm 2022)
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (đến ngày 15 tháng 6 năm 2022)
Bà Lê Phương Thảo	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Phó chủ tịch HĐQT
Ông Đinh Hoài Nam	Thành viên HĐQT
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên HĐQT (đến ngày 1 tháng 6 năm 2023)
Ông Đào Phúc Trí	Tổng giám đốc – Thành viên HĐQT
Ông Kim Min Soo	Phó tổng giám đốc - Thành viên HĐQT (từ ngày 2 tháng 6 năm 2023)
Bà Ngô Thị Vân Hạnh	Phó tổng giám đốc (từ ngày 5 tháng 4 năm 2023)
Ông Chế Đoàn Viên	Phó tổng giám đốc (từ ngày 1 tháng 4 năm 2023)
Ông Yam Kong Fatt	Phó tổng giám đốc (từ ngày 29 tháng 9 năm 2022)
Ông Nguyễn Quang Vinh	Phó tổng giám đốc (đến ngày 29 tháng 9 năm 2022)
Bà Nguyễn Đặng Quỳnh Anh	Phó tổng giám đốc (đến ngày 16 tháng 2 năm 2022)
Ông Nguyễn Vũ Nghi	Phó tổng giám đốc (đến ngày 1 tháng 5 năm 2022)
Ông Trần Thanh Tân	Phó tổng giám đốc (đến ngày 28 tháng 2 năm 2023)
Ông Lê Minh Nhật Tín	Phó tổng giám đốc (đến ngày 5 tháng 4 năm 2023)

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2023 VND	30.06.2022 VND
(i) Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	11.498.639.127	-
Công ty Cổ phần Tổ hợp Truyền thông STV	5.534.926.696	-
Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam	3.228.325.338	-
Các công ty con khác	4.836.000.272	9.570.000.000
	<u>25.097.891.433</u>	<u>9.570.000.000</u>
(ii) Mua dịch vụ		
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	2.315.617.971	-
Các công ty con khác	-	2.515.994.828
	<u>2.315.617.971</u>	<u>2.515.994.828</u>
(iii) Tạm ứng		
Ông Đào Phúc Trí	10.475.412.928	1.979.047.000
Bà Lê Phương Thảo	72.654.974	-
Bà Ngô Thị Vân Hạnh	65.371.655	-
	<u>10.613.439.557</u>	<u>1.979.047.000</u>
(iv) Thu hồi tạm ứng		
Ông Đào Phúc Trí	10.560.836.604	4.114.141.440
Bà Lê Phương Thảo	40.593.474	-
	<u>10.601.430.078</u>	<u>4.114.141.440</u>
(v) Cho vay		
Công ty Cổ phần Tổ hợp Truyền thông STV	22.430.000.000	-
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	13.600.000.000	-
Công ty TNHH Yeah1 Up	10.020.000.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại GIGA1	2.550.000.000	67.641.000.000
Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam	2.328.800.000	-
Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	900.000.000	-
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	900.000.000	5.797.610.791
Công ty Cổ phần Tập đoàn Care	390.090.853	-
Các công ty con khác	-	13.490.113.999
	<u>53.118.890.853</u>	<u>86.928.724.790</u>

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2023 VND	30.06.2022 VND
(vi) Thu hồi cho vay		
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	26.871.435.836	-
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	11.050.000.000	2.376.784.735
Công ty Cổ phần Tổ hợp Truyền thông STV	6.000.000.000	-
Công ty TNHH Yeah1 Up	3.300.000.000	-
Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam	2.328.800.000	-
Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	1.967.991.758	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại GIGA1	460.000.000	122.738.433.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Care	390.090.853	-
Các công ty con khác	-	9.393.634.857
	<u>52.368.318.447</u>	<u>134.508.852.592</u>
(vii) Đi vay		
Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	56.813.842.260	-
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	7.000.000.000	-
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	4.900.000.000	-
Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam	3.000.000.000	-
Các công ty con khác	-	2.049.155.234
	<u>71.713.842.260</u>	<u>2.049.155.234</u>
(viii) Trả nợ vay		
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	7.000.000.000	-
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	4.900.000.000	-
Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam	3.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại GIGA1	2.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Care	516.141.217	-
Các công ty con khác	-	1.423.547.000
	<u>17.916.141.217</u>	<u>1.423.547.000</u>

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

			Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
			30.06.2023	30.06.2022
			VND	VND
<i>(ix) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>				
STT	Họ và Tên	Chức danh		
Thù lao thành viên HĐQT				
1	Bà Lê Phương Thảo	Chủ tịch HĐQT	-	-
2	Ông Nguyễn Hoàng Giang	Phó Chủ tịch HĐQT	-	-
3	Ông Đào Phúc Trí	Thành viên HĐQT	-	-
4	Ông Đinh Hoài Nam	Thành viên HĐQT	-	-
5	Ông Kim Min Soo	Thành viên HĐQT	-	-
			-	-
Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác				
1	Đào Phúc Trí	Tổng giám đốc	1.699.338.000	954.046.900
2	Chế Đoàn Viên	Phó Tổng Giám Đốc	354.435.900	-
3	Ngô Thị Vân Hạnh	Phó Tổng Giám Đốc	-	-
4	Kim Min Soo	Phó Tổng Giám Đốc	-	-
5	Yam Kong Fatt	Phó Tổng Giám Đốc	-	-
6	Lê Phương Thảo	Phó Tổng Giám Đốc	502.449.000	334.966.000
7	Trần Thanh Tân	Phó Tổng Giám Đốc	123.981.550	123.981.550
8	Nguyễn Quang Vinh	Phó Tổng Giám Đốc	-	743.148.922
9	Lê Minh Nhật Tín	Phó Tổng Giám Đốc	-	1.004.898.000
10	Nguyễn Vũ Nghị	Phó Tổng Giám Đốc	-	350.000.000
11	Nguyễn Đặng Quỳnh Anh	Phó Tổng Giám Đốc	-	350.000.000
			2.680.204.450	3.861.041.372

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

		30.06.2023	31.12.2022
		VND	VND
<i>(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</i>			
Công ty Cổ phần YAG Entertainment		6.515.782.550	6.515.782.550
Công ty Cổ phần Tập đoàn Care		1.370.205.927	1.370.205.927
Các công ty con khác		2.401.263.072	2.401.263.071
		10.287.251.549	10.287.251.548

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.06.2023 VND	31.12.2022 VND
(ii) Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 6(a))		
Công ty TNHH Trung tâm Nội dung số	24.939.396.607	-
Công ty Cổ phần YAG Entertainment	20.663.836.000	20.663.836.000
Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam	2.328.800.000	-
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	900.000.000	10.150.000.000
Các công ty con khác	12.939.779.211	4.807.680.116
	<u>61.771.811.818</u>	<u>35.621.516.116</u>
(iii) Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh 6(b))		
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	6.686.435.836	-
Công ty TNHH Yeah1 Up	3.350.000.000	-
	<u>10.036.435.836</u>	<u>-</u>
(iv) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
Ông Đào Phúc Trí	5.345.903.099	5.330.485.622
Các công ty con và liên kết	7.685.232.717	20.336.449.698
	<u>13.031.135.816</u>	<u>25.666.935.320</u>
(v) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	2.490.070.000	-
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	5.060.000	5.060.000
	<u>2.495.130.000</u>	<u>5.060.000</u>
(vi) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 15)		
Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1	2.014.531.800	-
Các công ty con khác	37.859.537	79.240.036
	<u>2.052.391.337</u>	<u>79.240.036</u>
(vii) Vay ngắn hạn (Thuyết minh 0)		
Các công ty con	<u>58.733.110.443</u>	<u>15.210.409.400</u>

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn đã được Chủ tịch HĐQT phê chuẩn ngày 27 tháng 07 năm 2023.



Nguyễn Thị Khánh Trang
Người lập/ Kế toán trưởng



Chế Đoàn Viên
Phó Tổng Giám Đốc
Tài chính



Lê Phương Thảo
Chủ tịch HĐQT